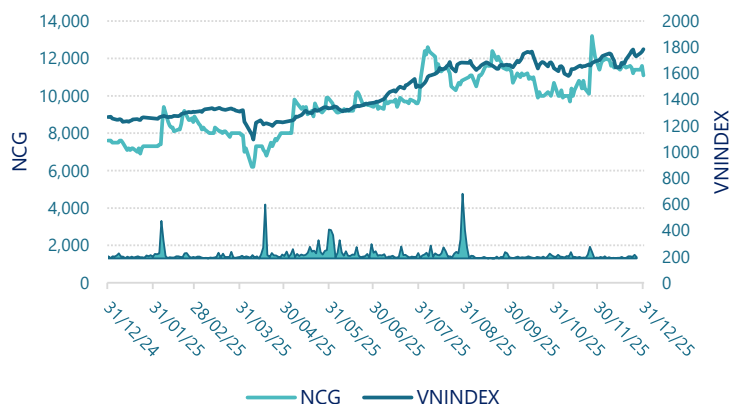


CTCP Tập đoàn Nova Consumer (UPCOM: NCG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	11,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
SL cổ phiếu LH	119,784,325
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,125
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,330
P/E	6.9
EPS	1,613

DT thuần

Q4/25

1,193

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 115 | 10.7%

YoY: ▲ 47.0 | 4.1%

LN sau thuế

Q4/25

33.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.70 | 25.3%

YoY: ▲ 8.70 | 35.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.0%

+/- YoY: ▲ 2.0%

DT thuần

2025

4,525

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 276 | 6.5%

LN sau thuế

2025

217

tỷ VNĐ

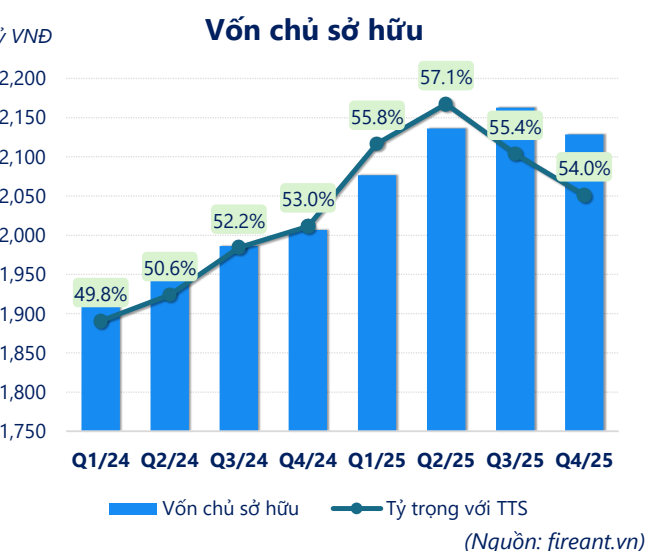
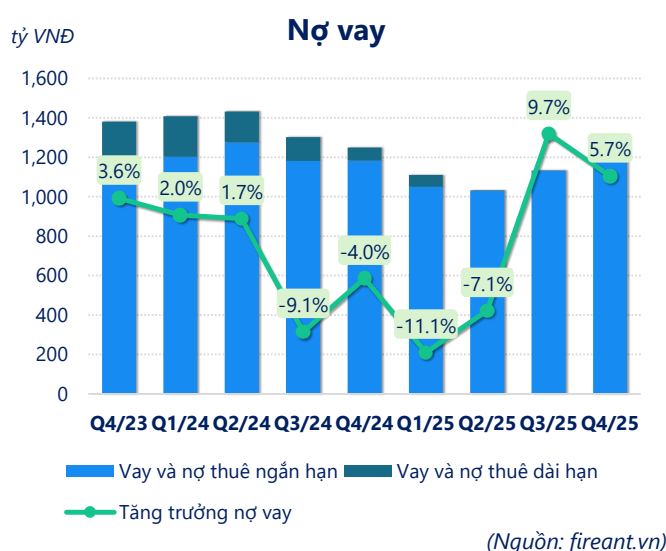
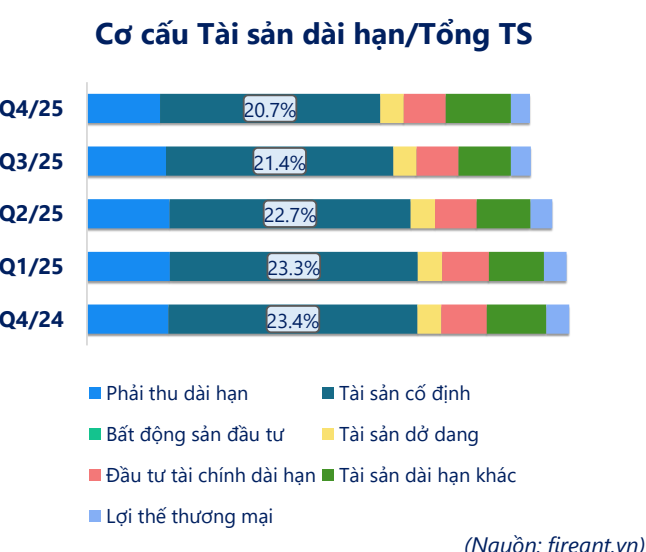
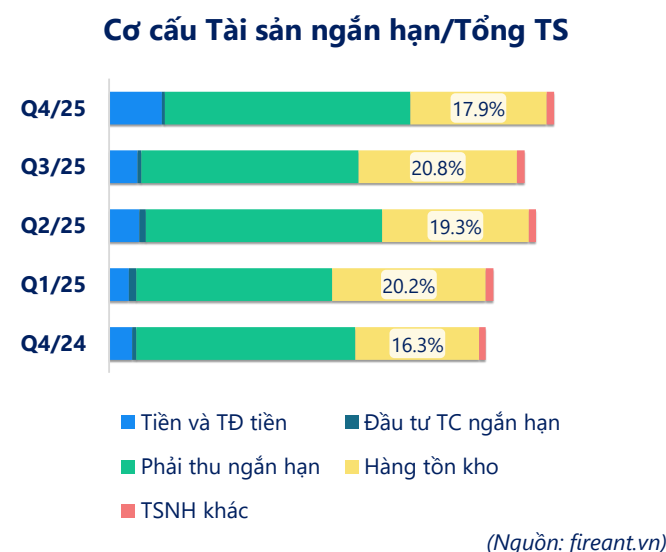
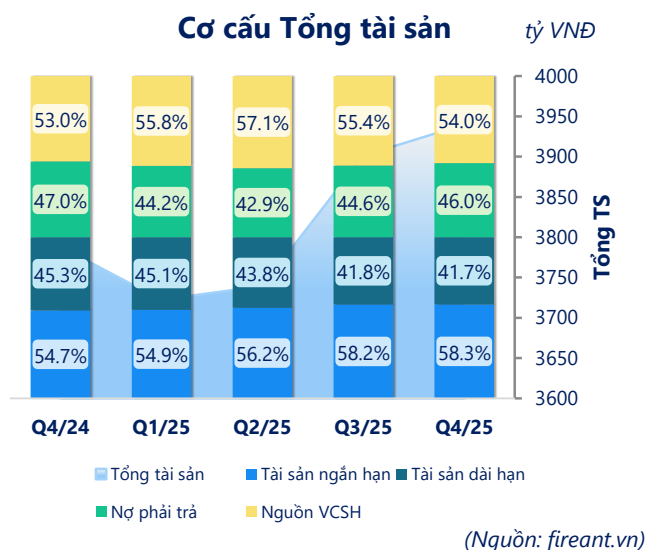
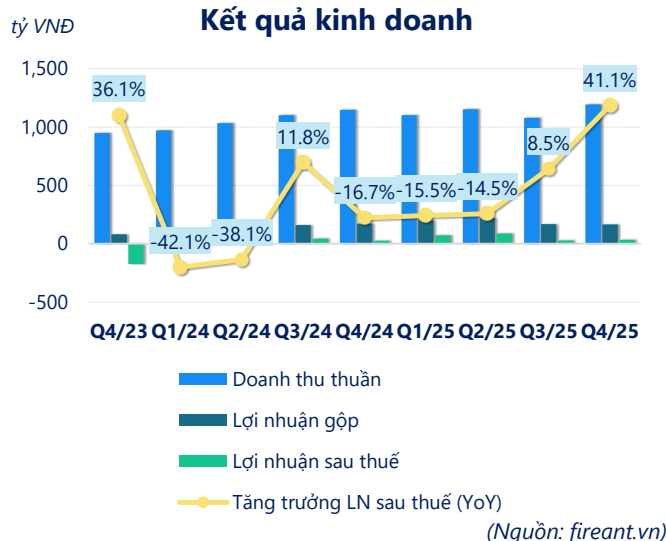
YoY: ▲ 118 | 118%

ROE

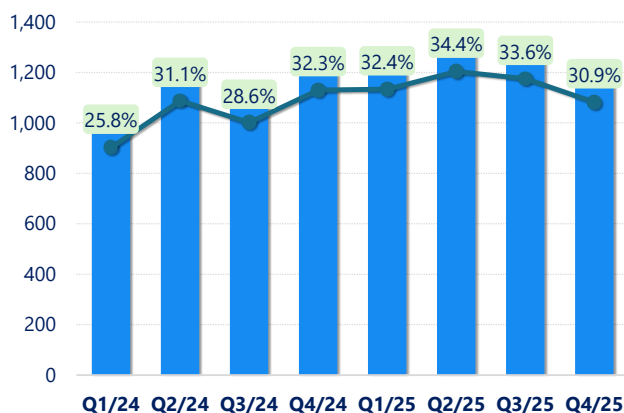
2025

9.4%

+/- YoY: ▲ 5.1%



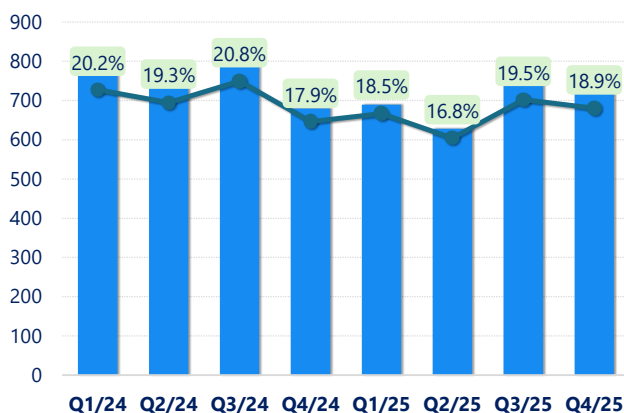
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

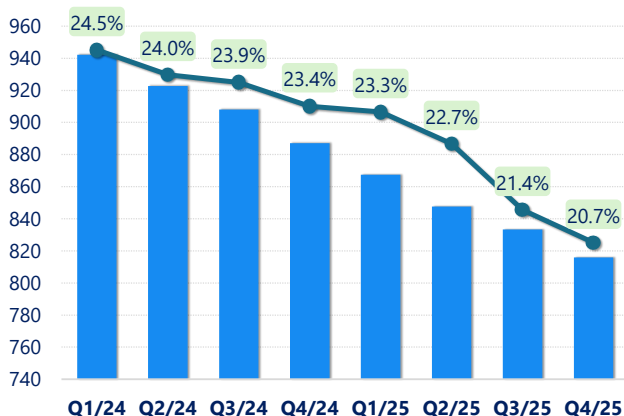
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

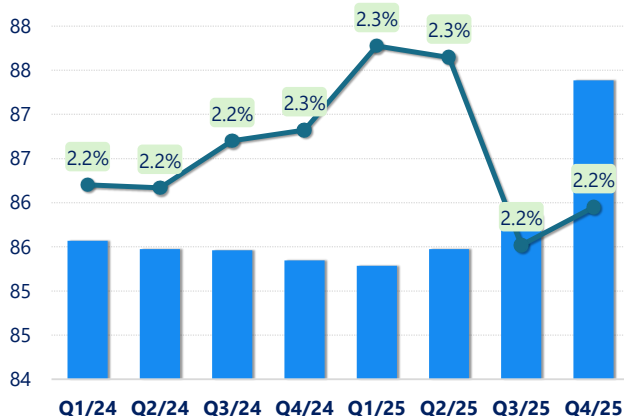
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


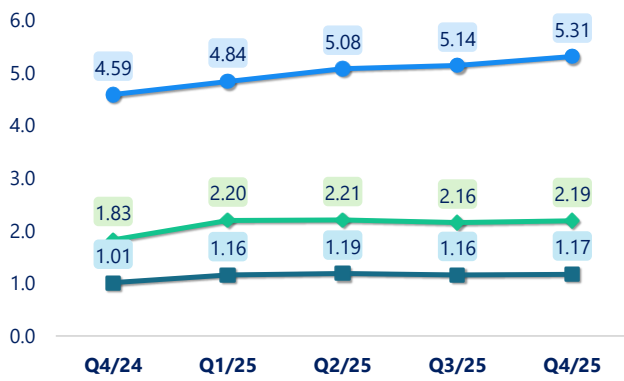
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	3,788	3,723	3,739	3,901	3,940
Tài sản ngắn hạn	2,070	2,044	2,103	2,272	2,299
Tiền và tương đương tiền	114	97.4	148	146	274
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	12.9	8.12	28.0	35.8
Phải thu ngắn hạn	1,224	1,206	1,286	1,310	1,218
Hàng tồn kho	680	690	628	761	744
Tài sản ngắn hạn khác	37.4	37.8	33.0	27.7	26.2
Tài sản dài hạn	1,718	1,679	1,636	1,629	1,641
Phải thu dài hạn	290	290	290	290	270
Tài sản cố định	887	867	848	833	816
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	85.3	85.3	85.5	85.9	87.4
Đầu tư tài chính dài hạn	162	164	147	154	155
Tài sản dài hạn khác	212	193	190	192	241
Lợi thế thương mại	81.5	78.7	76.0	73.3	70.6
Nợ phải trả	1,782	1,646	1,603	1,738	1,811
Nợ ngắn hạn	1,654	1,526	1,542	1,678	1,687
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,182	1,050	1,029	1,131	1,197
Phải trả người bán ngắn hạn	244	271	255	298	225
Nợ dài hạn	128	120	60.7	60.4	125
Vay và nợ thuê dài hạn	67.1	60.9	3.33	2.02	0.71
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,007	2,077	2,136	2,163	2,129
Vốn chủ sở hữu	2,007	2,077	2,136	2,163	2,129
Vốn điều lệ	1,198	1,198	1,198	1,198	1,198
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)